

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Kèm theo Công văn số 4854 /STC-QLNS ngày 17/12/2021 của Sở Tài chính)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.054.370</b>	<b>12.296.163</b>	<b>9.277.280</b>	<b>(241.767)</b>	<b>75%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.560.700</b>	<b>3.290.780</b>	<b>3.119.350</b>	<b>(171.430)</b>	<b>95%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.297.260	1.766.070	1.575.240	(190.830)	89%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.263.440	1.524.710	1.544.110	19.400	101%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.434.893</b>	<b>6.098.267</b>	<b>6.027.930</b>	<b>(70.337)</b>	<b>99%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	4.192.011	612.435	117%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	-	169.239			
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766	1.982.901	1.835.919	(146.982)	93%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	366.551	366.551		(366.551)	0%
<b>III</b>	<b>Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang</b>				-	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>	-	-			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán</b>	<b>58.777</b>	<b>2.880.877</b>	<b>130.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>11.548</b>			
<b>VII</b>	<b>Thu viện trợ</b>					
<b>VIII</b>	<b>Thu hồi các khoản vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IX</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>14.691</b>	-		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.161.970</b>	<b>12.020.292</b>	<b>9.430.080</b>	<b>268.110</b>	<b>103%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>6.552.416</b>	<b>8.844.834</b>	<b>7.473.265</b>	<b>920.849</b>	<b>114%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.710	2.422.177	1.722.210	321.500	123%
2	Chi thường xuyên	4.874.521	6.419.005	5.395.470	520.949	111%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	2.652	6.649	2.549	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	190.964	-	171.816	(19.148)	90%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm chi TX ngân sách cấp tỉnh	81.121	-	176.120		217%
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.488.766</b>	<b>2.673.847</b>	<b>1.835.919</b>	<b>(652.847)</b>	<b>74%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		52.638			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.488.766	2.621.209	1.835.919		74%
<b>III</b>	<b>Chi các khoản huy động đóng góp</b>			-	-	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>120.788</b>	<b>120.788</b>	<b>120.896</b>	<b>108</b>	<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>	-	<b>380.823</b>	-		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)</b>	<b>107.600</b>	<b>(275.871)</b>	<b>152.800</b>	<b>45.200</b>	<b>142%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>30.300</b>	<b>3.500</b>	<b>25.900</b>	<b>(4.400)</b>	<b>85%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	30.300	3.500	25.900	(4.400)	85%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		-	-	-	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>137.900</b>	<b>57.717</b>	<b>178.700</b>	<b>40.800</b>	<b>130%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	107.600	54.217	152.800	45.200	142%
2	Vay để trả nợ gốc	30.300	3.500	25.900	(4.400)	85%